TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 362/2023/DS-PT
Ngày 27 - 11 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13/11/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2023/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 330/2023/QĐ-PT, ngày 02 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Minh H, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – ông T có mặt

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:**

Do có quan hệ quen biết và là hàng xóm với nhau, từ năm 2019 đến năm 2022, bà A cho vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L vay tiền nhiều lần, ngoài ra bà A còn cho vay thêm 01 cây vàng y 9999. Mỗi lần vay các bên đều viết giấy, khi trả hết tiền của mỗi lần vay thì bà A trả lại giấy vay cho vợ chồng ông T, bà L. Những lần vay trước các bên đã thanh toán cho nhau đầy đủ, hiện tại chỉ còn nợ lại khoản tiền và vàng mà bà A đang khởi kiện. Cụ thể tính đến ngày 12/01/2023 ông T, bà L còn nợ 338.400.000 đồng, tính đến ngày 15/01/2023 ông T, bà L còn nợ 01 cây vàng y 9999.

Nay bà Nguyễn Thị A yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà A số tiền 338.400.000 đồng và 01 cây vàng y 9999 nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh kể từ ngày vi phạm đến khi trả hết nợ gốc với mức lãi suất là 1,2%/tháng.

*** Quá trình tham gia tố tụng, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Từ năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L có vay tiền của bà A tổng cộng 04 lần và 01 lần vay vàng, cụ thể như sau:

- Ba (03) lần vay tiền mỗi lần 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 300.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ nhận được 273.000.000 đồng (mỗi lần vay 100.000.000 đồng bà A lấy trước 03 tháng tiền lãi của mỗi lần vay là 9.000.000 đồng, tổng cộng 27.000.000 đồng);

- Một (01) lần vay 50.000.000 đồng, vợ chồng ông T, bà L đã nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ gốc vay của bà A là 350.000.000 đồng. Nhưng thực tế chỉ được nhận 323.000.000 đồng. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 3.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng nhưng không viết giấy tờ. Theo thỏa thuận miệng thì 03 tháng vợ chồng ông T, bà L phải trả tiền lãi cho bà A một lần.

- Một (01) lần vay 01 cây vàng y 9999.

Ngoài ra vợ chồng ông T, bà L không vay thêm một khoản tiền nào khác.

Vợ chồng ông T, bà L đã trả cho bà A nhiều lần tiền lãi suất, nhưng chỉ nhớ 02 lần với số tiền 20.000.000 đồng, gồm: 01 lần do ông T trả 11.000.000 đồng; 01 lần bà L trả 9.000.000 đồng), tất cả các lần trả tiền các bên không lập biên bản.

Qúa trình vay, có 01 lần vợ chồng ông T, bà L đã trả cho bà A số tiền 400.000.000 đồng vào khoảng tháng 5/2022, trong đó bao gồm 323.000.000 đồng nợ gốc và 77.000.000 đồng tiền lãi được khấu trừ qua do vợ chồng ông T, bà L còn nợ của bà A.

Số tiền 350.000.000 đồng nợ gốc vợ chồng ông T, bà L đã trả cho bà A, bà A đã trả lại cho vợ chồng ông T, bà L giấy vay ngày 15/01/2021, bà A có ghi chữ "Rồi".

Do làm ăn thua lỗ, rừng keo bị cháy và chết nên không có tiền trả lãi cho bà A theo thỏa thuận, nên bà A đã chốt lại số tiền lãi suất theo giấy biên nhận ngày 12/01/2023 là 338.400.000 đồng và nợ 01 cây vàng y 9999 theo giấy biên nhận vay tiền 15/01/2023.

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có nguồn thu nên vợ chồng ông T, bà L đề nghị bà A xem xét giảm tiền lãi mà bà A đang khởi kiện. Vợ chồng ông T, bà L chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 200.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023 và đồng ý trả cho bà A 01 cây vàng y 9999 theo giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2023. Thời hạn trả nợ cho bà A cụ thể như sau: Năm 2024 trả 50.000.000 đồng; năm 2025 trả 50.000.000 đồng; năm 2026 trả 50.000.000 đồng; năm 2027 trả 50.000.000 đồng; năm 2028 trả 01 cây vàng 9999.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A: Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 355.459.000 đồng (bao gồm 338.400.000 đồng nợ gốc và 17.059.000 đồng tiền lãi suất) theo giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023; 01 cây vàng y 9999 và 2.754.500 đồng tiền lãi suất theo giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi suất là 8.919.000 đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 6, diện tích 120 m^2, địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 581804, số vào sổ cấp GCN: H00655 do UBND huyện M cấp ngày 27/11/2008 cho hộ ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L (đã chỉnh lý biến động ngày 18/7/2019 và ngày 14/7/2021) để đảm bảo việc thi hành án.

4. Về án phí:

- Bị đơn vợ chồng ông T, bà L phải chịu 20.550.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Nguyên đơn chịu 446.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 10.368.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000588, ngày 22/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho nguyên đơn số tiền 9.922.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2023, ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 200.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023 và đồng ý trả cho bà A 01 cây vàng 9999.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xe xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 338.400.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Giấy biên nhận tiền ngày 12/01/2023 thể hiện bị đơn ông T, bà L có vay của nguyên đơn bà A số tiền 338.400.000 đồng; các bên không thỏa thuận lãi suất; thời hạn vay từ ngày 12/01/2023 đến ngày 12/02/2023. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L thừa nhận Giấy biên nhận vay tiền này là có thật. Ông T, bà L cho rằng số tiền 338.400.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền là số tiền cộng gốc, lãi của những khoản vay trước đó; tuy nhiên không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền vay gốc 338.400.000 đồng là có căn cứ.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc buộc bị đơn phải trả 01 cây vàng 9999 theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2023, thì bị đơn ông T, bà L đồng ý với yêu cầu này; vì vậy, cần buộc ông T, bà L có nghĩa vụ trả cho bà A 01 cây vàng 9999.

[3] Về lãi suất:

[3.1] Theo nội dung Giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023 và Giấy biên nhận

vay tiền ngày 15/01/2023, các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc bị đơn ông T, bà L phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà A theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ.

- Tiền lãi của số tiền 338.400.000 đồng được tính từ ngày 12/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2023 (184 ngày) cụ thể như sau: 338.400.000 đồng x (184 ngày : 365) x 10% = 17.059.000 đồng.

- Tại Biên bản xác minh ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk xác định được tại thời điểm xác minh, 01 chỉ vàng 9999 có giá 5.550.000 đồng/chỉ, 01 cây vàng là 55.550.000 đồng. Như vậy, tiền lãi của 01 cây vàng y 9999 được tính từ ngày 15/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2023 (181 ngày) cụ thể như sau: 55.550.000 đồng x (181 ngày : 365) x 10% = 2.754.500 đồng.

[3.2] Quá trình khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1,2%/ tháng đối với bị đơn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng). Như vậy, khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu nhưng không được chấp nhận là 0,37% (1,2% - 0,83%), cụ thể như sau:

- Tiền lãi của số tiền 338.400.000 đồng: 338.400.000 đồng x (184 ngày: 30) x 0,37% = 7.679.000 đồng;

- Tiền lãi của 01 cây vàng y 9999: 55.550.000 đồng x (181 ngày:30) x 0,37% = 1.240.000 đồng.

Tổng số tiền lãi không được chấp nhận là 8.919.000 đồng.

[4] Để đảm bảo việc thi hành án, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 6, diện tích 120 m^2, địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 581804, số vào sổ cấp GCN: H00655 do UBND huyện M, cấp ngày 27/11/2008 cho hộ ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L (đã chỉnh lý biến động ngày 18/7/2019 và ngày 14/7/2021).

[5] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0000659

ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0000658, ngày 07/9/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A: Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 355.459.000 đồng (bao gồm 338.400.000 đồng nợ gốc và 17.059.000 đồng tiền lãi suất) theo giấy biên nhận vay tiền ngày 12/01/2023; 01 cây vàng y 9999 và 2.754.500 đồng tiền lãi suất theo giấy biên nhận vay tiền ngày 15/01/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi suất là 8.919.000 đồng.

[2.3] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"* đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 6, diện tích 120 m^2, địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 581804, số vào sổ cấp GCN: H00655 do UBND huyện M, cấp ngày 27/11/2008 cho hộ ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L (đã chỉnh lý biến động ngày 18/7/2019 và ngày 14/7/2021) để đảm bảo việc thi hành án.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị L phải chịu 20.550.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A phải chịu 446.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 10.368.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000588, ngày 22/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền 9.922.000 đồng.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0000659, ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2022/0000658, ngày 07/9/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Thuấn